BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ
Số: 569/HV-SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2017

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TỪ NĂM 2013 ĐẾN NĂM 2017

(Hệ dân sự)

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ở Học viện Chính trị ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-HV3, ngày 03/3/2015 của Giám đốc Học viện Chính trị; Kết luận của đoàn Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo số 05/KL-TTr, ngày 21/4/2017.

Giám đốc Học viện Chính trị yêu cầu Phòng Thông tin Khoa học quân sự đưa toàn văn luận văn của các học viên cao học hệ dân sự dưới đây lên Website của Học viện Chính trị.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
KHÓA (2011 - 2013)					
1	Đỗ Thị An	26/10/1979	Hà Giang	KTCT	
2	Ngô Quốc Ca	27/02/1973	Hà Nội	KTCT	
3	Chu Quốc Dũng	16/01/1978	Hà Nội	KTCT	
4	Triệu Hương Giang	03/8/1981	Hà Nội	KTCT	
5	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	01/5/1970	Hà Nội	KTCT	
6	Đào Thị Thúy Hoa	06/7/1977	Hà Nội	KTCT	
7	Phạm Thúy Hòa	26/4/1973	Hà Nội	KTCT	
8	Phạm Quang Hưng	30/6/1982	Thái Bình	KTCT	
9	Trần Thu Hương	26/10/1984	Quảng Ninh	KTCT	
10	Bùi Kinh Luân	28/4/1971	Nghệ An	KTCT	
11	Trần Ngọc Mạnh	22/8/1982	Ninh Bình	KTCT	
12	Đinh Công Nhận	01/01/1974	Hà Nội	KTCT	
13	Nguyễn Quang Quý	26/7/1981	Hà Nội	KTCT	
14	Hoàng Thị Phương Thảo	08/5/1984	Hà Nội	KTCT	
15	Lê Thị Tuyết	02/4/1979	Thanh Hóa	KTCT	
16	Nguyễn Thị Bé	06/6/1970	Hưng Yên	QLGD	
17	Phạm Tiến Dũng	06/9/1969	Quảng Bình	QLGD	
18	Trần Hồng Hạnh	22/3/1967	Hà Nội	QLGD	
19	Nguyễn Thị Huệ	24/10/1977	Hà Nội	QLGD	
20	Đoàn Thị Thanh Hương	12/3/1970	Hà Nội	QLGD	
21	Nguyễn Trung Kiên	06/02/1975	Ninh Bình	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
22	Lê Thị Lâm	20/9/1968	Thanh Hóa	QLGD	
23	Ngô Thùy Linh	15/11/1983	Thái Nguyên	QLGD	
24	Phùng Thị Phú	16/12/1972	Yên Bái	QLGD	
25	Phạm Nhật Quang	10/3/1971	Hải Dương	QLGD	
26	Nguyễn Minh Tân	12/11/1979	Nam Định	QLGD	
27	Nguyễn Tất Thành	03/02/1963	Nam Định	QLGD	
28	Vũ Xuân Thọ	14/7/1977	Ninh Bình	QLGD	
29	Phạm Văn Thụy	06/11/1976	Thái Bình	QLGD	
30	Nguyễn Văn Thuyên	01/5/1981	Hà Tĩnh	QLGD	
31	Nguyễn Thị Thu Trang	12/9/1985	Hải Dương	QLGD	
32	Nguyễn Anh Tuấn	26/6/1965	Nam Hà	QLGD	
33	Nguyễn Văn Tuấn	05/11/1968	Hà Nội	QLGD	
34	Nguyễn Vĩnh Bình	12/02/1974	Tp HCM	QLGD	
35	Phạm Thị Thanh Bình	27/4/1975	Tp HCM	QLGD	
36	Phạm Thành Giang	19/3/1978	Tp HCM	QLGD	
37	Lai Hồng Hải	12/7/1955	Cần Thơ	QLGD	
38	Nguyễn Hoàng Hải	18/01/1974	Hà Nội	QLGD	
39	Nguyễn Văn Hải	11/6/1978	Bình Dương	QLGD	
40	Huỳnh Thúy Hằng	17/7/1980	Trà Vinh	QLGD	
41	Trịnh Tấn Hoài	08/10/1965	Kiên Giang	QLGD	
42	Khưu Mạnh Hùng	03/8/1965	Tp HCM	QLGD	
43	Phạm Văn Hùng	23/5/1983	Thái Bình	QLGD	
44	Trịnh Văn Hùy	18/02/1985	Bắc Giang	QLGD	
45	Nguyễn Thị Quốc Hương	15/6/1958	Hưng Yên	QLGD	
46	Tống Phi Khanh	02/12/1956	Tp HCM	QLGD	
47	Phan Nguyễn Bách Khoa	31/12/1972	Bình Định	QLGD	
48	Mã Hoàng Lê	21/8/1958	Cà Mau	QLGD	
49	Thái Thị Loan	16/8/1959	Tp HCM	QLGD	
50	Mai Thị Hồng Loan	20/11/1979	Nam Định	QLGD	
51	Ngô Thị Lợi	06/6/1975	Bắc Giang	QLGD	
52	Hồ Ngọc Lưu	22/5/1978	Quảng Bình	QLGD	
53	Trần Duy Nam	22/12/1983	Ninh Thuận	QLGD	
54	Trần Thị Thanh Nga	07/3/1957	Hà Tĩnh	QLGD	
55	Dương Hoàng Nhật	22/01/1983	Quảng Ngãi	QLGD	
56	Đỗ Thị Thanh Phương	23/6/1975	Tp HCM	QLGD	
57	Hoàng Hồng Sơn	16/12/1977	Tp HCM	QLGD	
58	Ng Tấn Trường Sơn	20/02/1972	Bình Thuận	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
59	Đặng Minh Sự	29/9/1967	Tp HCM	QLGD	
60	Nguyễn Công Thái	20/12/1977	Lâm Đồng	QLGD	
61	Trần Minh Thái	29/6/1967	Tp HCM	QLGD	
62	Vũ Đình Thắng	17/7/1974	Tp HCM	QLGD	
63	Nguyễn Đức Thắng	03/4/1973	Bình Thuận	QLGD	
64	Nguyễn Thị Thảnh	28/01/1963	Tp HCM	QLGD	
65	Phan Đức Thuấn	29/12/1953	Thái Bình	QLGD	
66	Huỳnh Văn Tốt	20/5/1961	Tp HCM	QLGD	
67	Nguyễn Thị Thu Trang	30/12/1975	Tp HCM	QLGD	
68	Hồ Minh Triết	13/3/1971	Bình Định	QLGD	
69	Lê Thị Kim Trinh	06/11/1967	Tp HCM	QLGD	
70	Phạm Nhựt Trọng	04/9/1978	Đồng Tháp	QLGD	
71	Nguyễn Thanh Trường	11/10/1988	Tp HCM	QLGD	
72	Đỗ Thị Thủy Tú	26/9/1963	Bà Rịa - VT	QLGD	
73	Trần Anh Tuấn	09/7/1965	Tp HCM	QLGD	
74	Dương Minh Tùng	03/10/1983	Tp HCM	QLGD	
75	Trần Thị Hồng Yến	27/3/1963	Tp HCM	QLGD	
76	Phan Văn Bình	12/11/1977	Sóc Trăng	QLGD	
77	Nguyễn Việt Cường	22/9/1975	Bạc Liêu	QLGD	
78	Đào Anh Duy	28/11/1982	Bạc Liêu	QLGD	
79	Võ Mỹ Hạnh	12/3/1973	Cao Bằng	QLGD	
80	Huỳnh Minh Hiếu	12/9/1975	Bạc Liêu	QLGD	
81	Đào Công Huấn	16/5/1977	Bạc Liêu	QLGD	
82	Phan Anh Hùng	11/4/1970	Đà Nẵng	QLGD	
83	Trần Thu Hương	13/11/1962	Bạc Liêu	QLGD	
84	Nguyễn Xuân Lai	18/7/1960	Vĩnh Phúc	QLGD	
85	Đỗ Sơn Lâm	01/02/1974	Nam Định	QLGD	
86	Mai Thị Yến Lan	04/11/1978	Sóc Trăng	QLGD	
87	Nguyễn Bảo Ngọc	24/02/1963	Qui Nhơn	QLGD	
88	Trần Quang Ngôn	10/10/1968	Cần Thơ	QLGD	
89	Trần Bằng Phi	29/3/1976	Bạc Liêu	QLGD	
90	Lê Minh Trí	11/10/1979	Cà Mau	QLGD	
91	Lương Quốc Trung	09/8/1964	Cà Mau	QLGD	
92	Cao Xuân Thu Vân	06/5/1970	Bạc Liêu	QLGD	
KHÓA (2012 - 2014)					
93	Nguyễn Văn Hùng	06/02/1982	Nam Định	Triết học	
94	Đỗ Minh Sơn	10/9/1963	Thái Bình	Triết học	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
95	Nguyễn Hải Dương	24/5/1981	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
96	Nguyễn Trọng Nghiêm	20/3/1972	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
97	Trương Công Thức	01/8/1972	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
98	Đặng Văn Tuyết	07/6/1968	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
99	Trần Thị Xuyên	28/9/1989	Hà Nam	Triết học	
100	Nguyễn Thị Thu Hương	21/6/1980	Hà Nội	LSĐCSVN	
101	Phạm Thị Nhung	05/10/1979	Thanh Hóa	LSĐCSVN	
102	Đặng Thị Hồng	10/11/1971	Thanh Hóa	QLGD	
103	Nguyễn Thị Thanh	27/11/1976	Nghệ An	QLGD	
104	Trần Trung Hiếu	05/5/1983	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
105	Nguyễn Văn Hiệu	10/7/1983	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
106	Lại Hà Phương	25/11/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
107	Nguyễn Ngọc Anh	07/9/1977	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	
108	Nguyễn Thị Kim Anh	02/10/1963	Tây Ninh	XDĐ&CQNN	
109	Vũ Văn Bảo	23/6/1977	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
110	Ngô Hệ Chính	25/7/1970	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
111	Lê Văn Cường	14/9/1962	Quảng Trị	XDĐ&CQNN	
112	Hà Minh Dảo	15/10/1977	Tây Ninh	XDĐ&CQNN	
113	Lê Thành Danh	01/6/1974	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
114	Huỳnh Anh Dũng	03/7/1960	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
115	Trương Hoàng Dũng	03/7/1972	Căm Pu Chia	XDĐ&CQNN	
116	Lưu Đình Hà	10/5/1959	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
117	Hồ Văn Hồng	19/5/1971	Tây Ninh	XDĐ&CQNN	
118	Nguyễn Chí Kiên	09/3/1978	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	
119	Trần Văn Khải	18/6/1966	Tây Ninh	XDĐ&CQNN	
120	Nguyễn Cao Lễ	26/6/1975	Bình Dương	XDĐ&CQNN	
121	Ngô Thành Lợi	21/8/1960	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
122	Phạm Đình Lương	01/01/1974	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
123	Trần Ngọc Nga	27/8/1966	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
124	Ng Phạm Bích Ngân	18/02/1977	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
125	Đặng Thọ Nhật	27/7/1971	Lạng Sơn	XDĐ&CQNN	
126	Nguyễn Văn Phê	10/02/1978	Nam Định	XDĐ&CQNN	
127	Nguyễn Văn Phụng	21/8/1971	Tp HCM	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
128	Lê Trọng Sang	03/5/1962	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
129	Lê Văn Sang	22/4/1958	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
130	Huỳnh Hiệp Sĩ	03/11/1959	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
131	Trần Cao Sơn	01/01/1974	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
132	Phạm Ngọc Thảo	05/5/1972	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
133	Trần Ngọc Thảo	31/7/1976	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
134	Lê Chiến Thắng	18/01/1976	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
135	Lê Minh Thông	16/11/1980	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
136	Trần Thế Thuận	31/10/1967	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
137	Phạm Đình Tiến	26/9/1979	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
138	Ng Trần Phượng Trân	28/01/1976	Tp HCM	XDĐ&CQNN	
139	Nguyễn Trọng Trí	10/12/1964	Long An	XDĐ&CQNN	
140	Lê Bình Trọng	18/3/1967	Bến Tre	XDĐ&CQNN	
141	Bùi Quang Tuyến	19/01/1973	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	
142	Hoàng Đăng Văn	02/5/1971	Nam Định	XDĐ&CQNN	
143	Ngô Hải Yến	23/02/1976	Tiền Giang	XDĐ&CQNN	
144	Lê Tấn Cận	19/5/1968	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
145	Lê Quyết Chiến	07/8/1976	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
146	Trần Văn Đức	12/12/1977	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
147	Võ Thuý Hằng	22/10/1980	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
148	Nguyễn Hà Minh	03/11/1984	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
149	Trương Thanh Nhã	15/8/1977	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
150	Chung Quy Nhơn	03/8/1976	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
151	Phan Minh Phương	19/10/1979	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
152	Hồ Thanh Thuỷ	19/5/1975	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
153	Trần Thanh Tuấn	21/7/1975	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
154	Trần Minh Tùng	25/12/1975	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
155	Hoàng Tuyết Anh	14/8/1980	Hà Nội	KTCT	
156	Lê Ngọc Cảnh	21/12/1982	Hà Nội	KTCT	
157	Nguyễn Văn Chiến	22/6/1978	Hà Nội	KTCT	
158	Ng Thị Thu Chung	26/9/1981	Ninh Bình	KTCT	
159	Nguyễn Văn Cường	21/5/1972	Hà Nội	KTCT	
160	Nghiêm Văn Học	18/7/1971	Hà Nội	KTCT	
161	Đặng Hữu Hiệp	27/01/1979	Hà Nội	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
162	Đặng Thị Hồng	05/02/1983	Hà Nội	KTCT	
163	Mai Thị Kim Hồng	18/11/1976	Hà Nội	KTCT	
164	Nguyễn Văn Hùng	22/4/1980	Hà Nội	KTCT	
165	Ng Thị Phong Lan	16/9/1975	Hà Nội	KTCT	
166	Phạm Thuý Lan	24/10/1974	Hà Nội	KTCT	
167	Nguyễn Khả Minh	11/6/1966	Hà Nội	KTCT	
168	Bế Minh Nga	15/02/1963	Cao Bằng	KTCT	
169	Hán Thị Thuý Nga	03/01/1988	Bắc Ninh	KTCT	
170	Ng Thị Hồng Nhung	05/12/1978	Hà Nội	KTCT	
171	Đỗ Khắc Quản	13/11/1972	Hà Nội	KTCT	
172	Nguyễn Văn Tản	01/9/1973	Hà Nội	KTCT	
173	Ngô Văn Thắng	03/02/1976	Hà Nam	KTCT	
174	Trần Thanh Thuỷ	05/9/1980	Hà Nội	KTCT	
175	Nguyễn Đình Toàn	26/9/1979	Hà Nội	KTCT	
176	Đinh Mạnh Trường	14/11/1977	Hà Nam	KTCT	
177	Lê Tuấn Tú	17/11/1970	Hà Nội	KTCT	
178	Nguyễn Minh Tú	26/4/1986	Hà Nội	KTCT	
179	Dương Trần Việt	05/11/1968	Hà Nội	KTCT	
180	Ngô Quang Vịnh	24/11/1963	Phú Thọ	KTCT	
181	Huỳnh Hữu Danh	29/11/1958	Đồng Nai	KTCT	
182	Ngô Tiến Dũng	28/02/1958	Phú Thọ	KTCT	
183	Phùng Anh Đức	31/7/1981	Đồng Nai	KTCT	
184	Tạ Minh Đức	23/3/1979	Bà Rịa - VT	KTCT	
185	Ngô Hồng Hà	27/6/1977	Bà Rịa - VT	KTCT	
186	Nguyễn Thị Thu Hà	18/10/1966	Bắc Giang	KTCT	
187	Đồng Thị Hạnh	17/6/1980	Nam Định	KTCT	
188	Hồ Hồng Hoan	10/4/1976	Hà Nội	KTCT	
189	Mai Thị Huệ	28/7/1976	Thanh Hóa	KTCT	
190	Nguyễn Tấn Hưng	06/3/1977	Đồng Nai	KTCT	
191	Trịnh Tiến Hưng	24/12/1982	Đồng Nai	KTCT	
192	Nguyễn Quốc Huy	18/10/1985	Đồng Nai	KTCT	
193	Huỳnh Văn Khánh	08/4/1974	Đồng Nai	KTCT	
194	Lê Sơn Lâm	17/9/1963	Đồng Nai	KTCT	
195	Trần Thanh Lâm	30/8/1972	Đồng Nai	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
196	Đào Thị Kim Loan	16/3/1979	Đồng Nai	KTCT	
197	Huỳnh Thị Kim Loan	16/10/1975	Đồng Nai	KTCT	
198	Nguyễn Tấn Long	30/4/1973	Đồng Nai	KTCT	
199	Lê Hoàng Minh	22/12/1974	Đồng Nai	KTCT	
200	Lê Hoàng Bảo Ngọc	24/9/1986	Đồng Nai	KTCT	
201	Nguyễn Thanh Ngoan	10/6/1975	Đồng Nai	KTCT	
202	Đặng Thị Ngữ	20/8/1970	Hà Tĩnh	KTCT	
203	Đào Minh Nhật	01/01/1982	Đồng Nai	KTCT	
204	Trần Trọng Pháp	03/8/1978	Đồng Nai	KTCT	
205	Lê Thanh Phong	25/9/1980	Đồng Nai	KTCT	
206	Nguyễn Thanh Phụng	12/6/1975	Đồng Nai	KTCT	
207	Võ Lê Kim Phượng	25/12/1980	Đồng Nai	KTCT	
208	Nguyễn Sang	25/12/1978	Đồng Nai	KTCT	
209	Nguyễn Thị Tân	09/9/1971	Đồng Nai	KTCT	
210	Nguyễn Hữu Thành	22/12/1972	Đồng Nai	KTCT	
211	Huỳnh Minh Thảo	12/02/1968	Tp HCM	KTCT	
212	Lê Anh Thân	22/10/1979	Đồng Nai	KTCT	
213	Trần Văn Thân	04/6/1977	Đồng Nai	KTCT	
214	Trần Văn Thọ	14/02/1984	Đồng Nai	KTCT	
215	Ng Thị Mộng Thu	03/8/1977	Đồng Nai	KTCT	
216	Lê Thanh Tiền	06/02/1965	Đồng Nai	KTCT	
217	Võ Đức Toàn	27/6/1973	Quảng Nam	KTCT	
218	Đỗ Cao Tú	09/02/1971	Đồng Nai	KTCT	
219	Nguyễn Đức Tùng	26/9/1969	Đồng Nai	KTCT	
220	Trần Thị Thuỳ Trinh	02/9/1985	Đồng Nai	KTCT	
221	Lê Văn Trung	15/01/1964	Đồng Nai	KTCT	
222	Trần Quốc Tuấn	05/9/1971	Đồng Nai	KTCT	
223	Nguyễn Tường Vi	08/10/1984	Đồng Nai	KTCT	
224	Nguyễn Bá Vinh	15/9/1970	Quảng Trị	KTCT	
225	Phạm Ngọc Vinh	18/4/1981	Đồng Nai	KTCT	
226	Nguyễn Chí Cường	27/10/1980	Tp HCM	KTCT	
227	Phạm Xuân Hảo	31/10/1981	Tp HCM	KTCT	
228	Lê Kim Hiếu	12/8/1976	Quân khu 7	KTCT	
229	Nguyễn Trung Hiếu	01/8/1974	Tp HCM	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
230	Võ Minh Hoàng	25/10/1977	Tp HCM	KTCT	
231	Châu Phước Khanh	12/5/1979	Bình Thuận	KTCT	
232	Đặng Thị Lý	19/9/1971	Sơn La	KTCT	
233	Nguyễn Hữu Trị	20/3/1970	Bình Thuận	KTCT	
234	Lê Thị Hoà An	18/9/1981	Phú Thọ	QLGD	
235	Phạm Thị Thanh Băng	11/9/1977	Hà Nội	QLGD	
236	Nguyễn Thu Chinh	11/5/1982	Hà Nam	QLGD	
237	Nguyễn Đình Chính	31/5/1974	Hòa Bình	QLGD	
238	Trần Thị Hồng Dung	27/8/1966	Vĩnh Phúc	QLGD	
239	Nguyễn Mạnh Dũng	27/12/1976	Phú Thọ	QLGD	
240	Lưu Hải Dương	12/12/1972	Hà Nội	QLGD	
241	Đào Văn Hải	19/3/1976	Vĩnh Phúc	QLGD	
242	Bùi Thế Hải	07/9/1978	Hà Nội	QLGD	
243	Trần Vũ Mai Hằng	15/12/1974	Hòa Bình	QLGD	
244	Nguyễn Văn Hậu	20/9/1974	Hà Nội	QLGD	
245	Bùi Thị Thu Hiền	26/11/1969	Hà Nội	QLGD	
246	Nguyễn Thái Hùng	30/10/1979	Hà Giang	QLGD	
247	Nguyễn Đăng Hưng	30/6/1967	Bắc Ninh	QLGD	
248	Nguyễn Thị Lan Hương	04/9/1977	Hà Nội	QLGD	
249	Nguyễn Thị Thu Hường	30/11/1986	Ninh Bình	QLGD	
250	Hoàng Trọng Ích	30/10/1973	Hà Nội	QLGD	
251	Phạm Minh Khải	17/11/1977	Hà Nội	QLGD	
252	Nguyễn Trung Kiên	22/8/1974	Hòa Bình	QLGD	
253	Nguyễn Thị Phương Lan	13/8/1978	Phú Thọ	QLGD	
254	Nguyễn Hương Liên	03/01/1975	Hà Nội	QLGD	
255	Nguyễn Minh Lợi	15/8/1958	Bắc Giang	QLGD	
256	Nguyễn Thị Loan	21/10/1970	Lào Cai	QLGD	
257	Nguyễn Vĩnh Long	26/7/1969	Vĩnh Phúc	QLGD	
258	Nguyễn Thị Tố Nga	27/6/1978	Thái Nguyên	QLGD	
259	Phạm Thị Nga	04/10/1984	Nam Định	QLGD	
260	Nguyễn Thị Bích Ngọc	13/5/1977	Quảng Ninh	QLGD	
261	Đoàn Vọng Hoài Phương	01/5/1985	Hà Giang	QLGD	
262	Nguyễn Văn Tám	28/11/1981	Hà Nội	QLGD	
263	Nguyễn Phong Tân	27/7/1977	Nghệ An	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
264	Đỗ Thị Thanh	05/11/1964	Thái Bình	QLGD	
265	Công Thị Thu	07/4/1975	Hà Nội	QLGD	
266	Phùng Ngọc Thưởng	21/02/1984	Vĩnh Phúc	QLGD	
267	Trương Xuân Thuỷ	27/6/1974	Thái Bình	QLGD	
268	Nguyễn Mạnh Toàn	20/3/1985	Vĩnh Phúc	QLGD	
269	Lại Thanh Tú	15/9/1989	Hà Nội	QLGD	
270	Đinh Thanh Tùng	18/8/1973	Hòa Bình	QLGD	
271	Nguyễn Thị Châm	17/3/1972	Hà Nội	QLGD	
272	Phạm Thị Lệ Hằng	10/6/1969	Hà Nội	QLGD	
273	Trần Thị Thu Hằng	15/6/1973	Hà Nam	QLGD	
274	Đỗ Thị Thu Hương	23/5/1974	Thái Bình	QLGD	
275	Nguyễn Thị Thu Hương	07/11/1978	Thái Bình	QLGD	
276	Phạm Thị Ánh Hồng	19/6/1973	Hà Nội	QLGD	
277	Phạm Thị Hoà	31/3/1969	Hà Nội	QLGD	
278	Dương Thị Bích Liên	24/10/1963	Thái Nguyên	QLGD	
279	Đường Thị Lệ	12/11/1966	Bắc Ninh	QLGD	
280	Vũ Thị Hồng Loan	11/8/1979	Hà Nội	QLGD	
281	Hoàng Thị Hồng Loan	21/02/1970	Hà Nội	QLGD	
282	Nguyễn Thị Thanh Mai	25/7/1978	Hà Nội	QLGD	
283	Chu Văn Ngà	09/5/1971	Bắc Giang	QLGD	
284	Nguyễn Thị Oanh	09/01/1964	Hải Phòng	QLGD	
285	Nguyễn Thị Kim Oanh	11/9/1971	Hà Nội	QLGD	
286	Nguyễn Hoài Phương	08/3/1974	Thái Bình	QLGD	
287	Nguyễn Văn Phong	10/01/1964	Hà Nội	QLGD	
288	Phạm Đình Quân	25/4/1982	Ninh Bình	QLGD	
289	Nguyễn Văn Quyết	26/10/1969	Hà Nội	QLGD	
290	Phạm Văn Sơn	10/01/1973	Hà Nội	QLGD	
291	Trí Đức Tâm	03/11/1982	Hà Nội	QLGD	
292	Nguyễn Văn Thái	01/6/1969	Thái Bình	QLGD	
293	Nguyễn Thị Thảo	13/4/1970	Hà Nội	QLGD	
294	Nguyễn Thị Thắm	01/5/1981	Lào Cai	QLGD	
295	Nguyễn Trịnh Thoại	04/11/1966	Hà Nội	QLGD	
296	Hoàng Thanh Thuỷ	10/11/1969	Hà Nội	QLGD	
297	Kiều Thị Lệ Thuỷ	29/12/1980	Hà Nội	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
298	Lê Thị Thu Thuỷ	14/5/1983	Nghệ An	QLGD	
299	Nguyễn Thị Thuý	30/01/1969	Sơn La	QLGD	
300	Nguyễn Thị Thuý	16/11/1976	Hải Dương	QLGD	
301	Nguyễn Văn Toàn	27/9/1973	Hải Dương	QLGD	
302	Phạm Thanh Toàn	09/9/1984	Hà Nam	QLGD	
303	Nguyễn Trung Toàn	18/12/1973	Phú Thọ	QLGD	
304	Nông Thị Thu Trang	07/9/1976	Cao Bằng	QLGD	
305	Trịnh Hải Tuấn	28/10/1967	Hải Phòng	QLGD	
306	Nguyễn Quốc Việt	23/7/1977	Hà Nội	QLGD	
307	Đỗ Thị Minh Yến	25/12/1972	Hà Nội	QLGD	
308	Vũ Tuấn Anh	27/5/1976	Phú Thọ	QLGD	
309	Nguyễn Phúc Ấn	01/3/1965	Quảng Ngãi	QLGD	
310	Đặng Công Vinh Bửu	19/01/1964	Đồng Tháp	QLGD	
311	Nguyễn Ngọc Chấn	26/4/1967	Tp HCM	QLGD	
312	Lưu Ngọc Cương	06/8/1972	Nghệ An	QLGD	
313	Nguyễn Cao Dũng	13/10/1955	Tp HCM	QLGD	
314	Võ Đông Duy	21/5/1978	Bình Dương	QLGD	
315	Đặng Văn Đại	07/02/1964	Tp HCM	QLGD	
316	Trần Thị Anh Đào	13/7/1979	Tp HCM	QLGD	
317	Ngô Xuân Giang	01/6/1973	Nam Định	QLGD	
318	Lê Thị Thu Hà	25/01/1975	Long An	QLGD	
319	Cao Minh Hạnh	07/7/1983	Tiền Giang	QLGD	
320	Bùi Thị Hoa	01/9/1984	Nam Định	QLGD	
321	Phan Thị Hán Huệ	10/10/1977	Hà Tĩnh	QLGD	
322	Mai Quốc Hưng	28/12/1973	Bình Dương	QLGD	
323	Nguyễn Thị Lan Hương	18/9/1970	Nam Định	QLGD	
324	Vũ Văn Huy	09/9/1973	Tp HCM	QLGD	
325	Trương Ngọc Lan	09/11/1977	Tp HCM	QLGD	
326	Nguyễn Đức Lợi	15/02/1971	An Giang	QLGD	
327	Phạm Thị Nga	01/8/1966	Thái Bình	QLGD	
328	Phạm Thị Quỳnh Như	12/7/1970	Tp HCM	QLGD	
329	Phùng Thị Hoàng Oanh	17/11/1984	Tp HCM	QLGD	
330	Mai Văn Phúc	02/01/1965	Quảng Nam	QLGD	
331	Phạm Thị Phương	11/5/1980	Thái Bình	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
332	Nguyễn Văn Rộn	1963	Tp HCM	QLGD	
333	Vũ Hồng Sơn	01/9/1981	Tp HCM	QLGD	
334	Nguyễn Công Tâm	10/9/1983	Đồng Nai	QLGD	
335	Nguyễn Thị Thiện Tâm	29/11/1965	Đồng Nai	QLGD	
336	Nhan Hữu Tấn	07/9/1968	Tp HCM	QLGD	
337	Nguyễn Thanh Thảo	03/9/1981	Tp HCM	QLGD	
338	Nguyễn Thị Thảo	25/10/1978	Bến Tre	QLGD	
339	Hà Ngọc Minh Thi	07/12/1981	Tp HCM	QLGD	
340	Nguyễn Thị Toan	10/8/1979	Hưng Yên	QLGD	
341	Lượng Thị Tới	01/3/1973	Tp HCM	QLGD	
342	Võ Bá Tùng	29/3/1962	Vĩnh Long	QLGD	
343	Nguyễn Hồng Vân	1985	Hậu Giang	QLGD	
344	Trương Xuân Vương	19/5/1972	Thanh Hóa	QLGD	
345	Bùi Thị Ngọc Đoan	01/5/1975	Sóc Trăng	QLGD	
346	Trần Thị Hằng	29/4/1983	Cà Mau	QLGD	
347	Võ Thị Hỏn	1988	Bạc Liêu	QLGD	
348	Phạm Thị Cẩm Hường	23/11/1975	Cần Thơ	QLGD	
349	Ngô Thị Phương Lan	13/11/1973	Sóc Trăng	QLGD	
350	Nguyễn Tấn Nghiệp	14/02/1973	Bạc Liêu	QLGD	
351	Danh Hoàng Nguyên	04/10/1972	Sóc Trăng	QLGD	
352	Đặng Thanh Phong	16/11/1968	Kiên Giang	QLGD	
353	Lê Thị Phương Quyên	19/5/1982	Bạc Liêu	QLGD	
354	Phạm Ngọc Thái	18/6/1976	Sóc Trăng	QLGD	
355	Diệp Thị Ngọc Thanh	12/6/1972	Sóc Trăng	QLGD	
356	Bùi Minh Thiệp	13/8/1978	Cà Mau	QLGD	
357	Phạm Thị Thanh Thuỷ	19/7/1968	Tp HCM	QLGD	
358	Trương Kiến Trúc	19/9/1978	Sóc Trăng	QLGD	
359	Nguyễn Tấn Trung	20/6/1978	Sóc Trăng	QLGD	
360	Huỳnh Minh Tự	28/4/1979	Sóc Trăng	QLGD	
361	Lâm Văn Tỷ	03/01/1965	Bạc Liêu	QLGD	
362	Tạ Thanh Vũ	22/11/1971	Cà Mau	QLGD	
363	Võ Thị Thanh Vân	22/11/1980	TP HCM	QLGD	
KHÓA (2013 - 2015)					
364	Đào Thị Hồng Hiệp	29/9/1972	Hà Nội	Triết học	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
365	Nguyễn Thị Thảo Tiên	15/02/1984	Quảng trị	Triết học	
366	Nguyễn Hải Yến	06/12/1982	Lào Cai	Triết học	
367	Vũ Thị Hường	05/7/1988	Hải Phòng	LSĐCSVN	
368	Nguyễn Thị Nga	30/9/1990	Hải Phòng	LSĐCSVN	
369	Đỗ Đăng Thành	01/01/1990	Bắc Ninh	LSĐCSVN	
370	Tạ Thị Nghĩa Thục	03/8/1981	Nam Định	LSĐCSVN	
371	Đỗ Văn Thủy	03/10/1970	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
372	Bùi Thị Hiền	10/8/1979	Bắc Giang	KTCT	
373	Bùi Thanh Tùng	21/4/1979	Thanh Hóa	CNXHKH	
374	Lê Văn Cường	01/5/1984	Hà Nội	TLH	
375	Nguyễn Thị Kim Thoa	09/4/1980	Vĩnh Phúc	TLH	
376	Dư Văn Trường	20/6/1988	Bắc Giang	TLH	
377	Lê Quý Hiệp Hòa	15/9/1986	Hà Nam	QLGD	
378	Hoài Viết Thảo	27/9/1964	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
379	Ngô Công Hầu	12/7/1972	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
380	Võ Tương Lai	05/7/1972	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
381	Nguyễn Trọng Sơn	12/11/1972	Ninh Thuận	XDĐ&CQNN	
382	Trần Thị Hương	04/02/1970	Bắc Giang	QLGD	
383	Nguyễn Thanh Phong	25/12/1971	Tây Ninh	QLGD	
384	Nguyễn Thị Thắm	26/5/1979	Nghệ An	QLGD	
385	Nguyễn Mạnh Tú	12/10/1975	Thái Bình	QLGD	
386	Nguyễn Thị Xuân	13/11/1974	Hải Dương	QLGD	
387	Châu Tuấn Hồng	14/3/1968	Cần Thơ	QLGD	
388	Phạm Ngọc Phụng	25/10/1970	Tiền Giang	QLGD	
389	Đặng Đông Anh	24/6/1970	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
390	Nguyễn Khắc Cơ	16/3/1980	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
391	Lê Thị Mai Chung	28/6/1976	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
392	Nguyễn Huy Chương	10/02/1964	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
393	Đỗ Thị Dễ	21/6/1984	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
394	Phan Văn Điều	06/11/1962	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
395	Trần Văn Dũng	22/8/1972	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	
396	Vũ Hồng Hà	02/9/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
397	Trần Văn Hào	27/7/1972	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
398	Triệu Huy Hiền	04/4/1974	Nam Định	XDĐ&CQNN	
399	Nguyễn Xuân Hiền	14/11/1985	Phú Thọ	XDĐ&CQNN	
400	Vũ Xuân Hóa	10/10/1974	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
401	Nguyễn Mạnh Hùng	28/10/1964	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
402	Đào Thu Huyền	08/01/1984	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
403	Ngô Văn Khánh	20/01/1967	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
404	Nguyễn Văn Linh	19/9/1988	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
405	Nguyễn Văn Mạnh	15/6/1982	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
406	Đào Quang Minh	18/10/1970	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
407	Nguyễn Thị Thanh Minh	05/5/1970	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
408	Trần Hữu Nam	05/7/1976	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
409	Vũ Văn Nam	25/4/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
410	Nguyễn Thanh Phú	15/9/1986	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
411	Đồng Thanh Quý	22/12/1968	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
412	Đặng Hồng Quân	25/02/1971	Nam Định	XDĐ&CQNN	
413	Nguyễn Hữu Quân	08/3/1971	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
414	Nguyễn Thanh Sơn	20/10/1978	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	
415	Lại Văn Thành	08/11/1980	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
416	Ngụy Mạnh Thăng	20/11/1974	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	
417	Nguyễn Ngọc Thắng	09/01/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
418	Phạm Hữu Thinh	29/10/1971	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
419	Lê Quang Thoan	06/6/1974	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
420	Trần Trọng Thủy	02/10/1975	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	
421	Hoàng Anh Tuấn	10/01/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
422	Lê Minh Tuấn	11/01/1980	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
423	Bùi Văn Uẩn	19/8/1975	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
424	Hoàng Xuân Vinh	08/10/1978	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
425	Nguyễn Ngọc Anh	30/12/1978	TP HCM	XDĐ&CQNN	
426	Nguyễn Khả Chính	17/9/1975	TP HCM	XDĐ&CQNN	
427	Hồ Sỹ Cự	10/4/1974	Nghệ An	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
428	Lại Xuân Doanh	15/7/1980	Nam Định	XDĐ&CQNN	
429	Hồ Văn Dũng	14/11/1982	TP HCM	XDĐ&CQNN	
430	Lê Anh Dũng	09/4/1961	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
431	Cao Văn Đức	24/5/1985	Lâm Đồng	XDĐ&CQNN	
432	Vũ Đức Hạnh	27/01/1980	TP HCM	XDĐ&CQNN	
433	Đào Thị Hồng Hạnh	20/6/1976	Khánh Hòa	XDĐ&CQNN	
434	Nguyễn Hữu Hạnh	02/7/1961	TP HCM	XDĐ&CQNN	
435	Nguyễn Thị Thùy Hạnh	02/9/1981	TP HCM	XDĐ&CQNN	
436	Trần Xuân Hiền	10/4/1978	Quảng Bình	XDĐ&CQNN	
437	Phạm Đức Hùng	19/5/1976	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	
438	Nguyễn Quốc Huy	07/11/1984	TP HCM	XDĐ&CQNN	
439	Nguyễn Phước Hưng	17/10/1968	Bình Dương	XDĐ&CQNN	
440	Dương Văn Long	27/11/1967	TP HCM	XDĐ&CQNN	
441	Trần Tấn Lộc	20/8/1967	TP HCM	XDĐ&CQNN	
442	Thân Trọng Minh	25/12/1963	Quảng Ninh	XDĐ&CQNN	
443	Nguyễn Trường Nam	07/5/1979	TP HCM	XDĐ&CQNN	
444	Nguyễn Văn Nghĩa	29/6/1972	TP HCM	XDĐ&CQNN	
445	Lương Thị Minh Nguyệt	30/10/1983	TP HCM	XDĐ&CQNN	
446	Trần Thị Thanh Nhàn	19/5/1968	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
447	Trần Hồng Nhân	01/12/1981	TP HCM	XDĐ&CQNN	
448	Võ Trọng Nhân	31/01/1971	TP HCM	XDĐ&CQNN	
449	Nguyễn Thị Kiều Nhi	24/11/1974	Bình Định	XDĐ&CQNN	
450	Huỳnh Văn Nị	18/6/1968	Bình Dương	XDĐ&CQNN	
451	Nguyễn Tấn Phát	12/10/1982	TP HCM	XDĐ&CQNN	
452	Nguyễn Đức Phong	26/11/1976	Nam Định	XDĐ&CQNN	
453	Nguyễn Thị Phướng	02/6/1963	TP HCM	XDĐ&CQNN	
454	Trần Thị Kim Phượng	22/01/1981	TP HCM	XDĐ&CQNN	
455	Trần Ngọc Phượng	19/8/1971	TP HCM	XDĐ&CQNN	
456	Thiều Hồng Quân	03/3/1984	TP HCM	XDĐ&CQNN	
457	Nguyễn Văn Quyết	06/01/1972	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	
458	Nguyễn Văn Tâm	18/10/1964	TP HCM	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
459	Lê Minh Tấn	15/3/1963	TP HCM	XDĐ&CQNN	
460	Thi Thị Ngọc Lan Thanh	24/7/1980	TP HCM	XDĐ&CQNN	
461	Phan Xuân Thắng	20/01/1980	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
462	Phan Minh Thắng	28/8/1974	Tây Ninh	XDĐ&CQNN	
463	Nguyễn Thị Thùy Trang	05/12/1982	TP HCM	XDĐ&CQNN	
464	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	09/11/1973	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
465	Đinh Văn Trường	15/5/1980	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
466	Nguyễn Hải Trung	07/3/1986	Vĩnh Long	XDĐ&CQNN	
467	Tạ Quang Trung	30/11/1978	TP HCM	XDĐ&CQNN	
468	Phạm Anh Tuấn	10/4/1975	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
469	Trần Văn Út	05/5/1965	TP HCM	XDĐ&CQNN	
470	Nguyễn Thị Hồng Vân	07/02/1983	TP HCM	XDĐ&CQNN	
471	Mai Trọng An Vinh	27/6/1977	Đắk Lắk	XDĐ&CQNN	
472	Hồ Quốc Việt	13/9/1972	TP HCM	XDĐ&CQNN	
473	Phan Việt Thái Dương	28/8/1980	Vĩnh Long	XDĐ&CQNN	
474	Đặng Thanh Hải	24/12/1975	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
475	Nguyễn Quốc Hận	17/02/1965	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
476	Nguyễn Văn Hưng	04/8/1979	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
477	Nguyễn Văn Nam	20/9/1966	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
478	Lâm Hoàng Nghiệp	10/10/1964	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
479	Nguyễn Thị Lệ Nhung	17/7/1975	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
480	Kim Thái Phong	20/12/1974	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
481	Trần Văn Phú	25/11/1982	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
482	Từ Minh Phúc	10/10/1978	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
483	Trần Thị Hồng Phương	21/5/1981	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
484	Phan Văn Sáu	10/12/1981	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
485	Lê Hồng Tân	20/9/1980	Cần Thơ	XDĐ&CQNN	
486	Cô Thành Trung	1983	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
487	Lê Văn Trước	17/12/1963	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
488	Phan Thị Hồng Anh	06/12/1969	Hà Nội	KTCT	
489	Trịnh Thị Thu Bình	29/6/1987	Hải Phòng	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
490	Phạm Thị Dung	29/5/1987	Hải Phòng	KTCT	
491	Trần Văn Dũng	05/11/1977	Lai Châu	KTCT	
492	Nguyễn Thùy Dương	22/01/1983	Hà Nội	KTCT	
493	Nguyễn Xuân Đông	16/10/1982	Vĩnh Phúc	KTCT	
494	Nguyễn Văn Hóa	23/8/1977	Thái Bình	KTCT	
495	Nguyễn Thị Hoài	15/10/1985	Nam Định	KTCT	
496	Nguyễn Thị Thúy Hồng	21/6/1973	Hà Nội	KTCT	
497	Nghiêm Thị Hưng	22/11/1979	Hải Dương	KTCT	
498	Lương Văn Huệ	12/6/1962	Hải Phòng	KTCT	
499	Nguyễn Thị Thùy Hương	21/11/1977	Thanh Hóa	KTCT	
500	Bùi Thị Lâm	13/11/1981	Hải Phòng	KTCT	
501	Nguyễn Thị Linh	02/3/1983	Hà Nội	KTCT	
502	Nguyễn Đức Lượng	18/12/1976	Hà Nội	KTCT	
503	Nguyễn Ngọc Minh	16/4/1984	Hà Nội	KTCT	
504	Tạ Thị Nhẫn	03/10/1976	Hà Nội	KTCT	
505	Hà Thị Nhung	05/02/1973	Thanh Hóa	KTCT	
506	Hoàng Anh Quang	01/4/1982	Hà Nội	KTCT	
507	Trần Văn Sáng	18/6/1981	Bắc Giang	KTCT	
508	Vũ Thị Thanh	20/4/1980	Hà Nội	KTCT	
509	Đinh Thị Bích Thảo	17/10/1972	Phú Thọ	KTCT	
510	Bùi Thị The	13/02/1983	Hải Dương	KTCT	
511	Bùi Thiện Thi	11/10/1969	Ninh Bình	KTCT	
512	Nguyễn Thanh Thủy	12/10/1983	Hà Nội	KTCT	
513	Nguyễn Thị Thúy	09/10/1968	Hà Nội	KTCT	
514	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/4/1984	Hà Nội	KTCT	
515	Bùi Thị Minh Thư	07/10/1981	Hà Nội	KTCT	
516	Nguyễn Thị Thực	05/4/1986	Bắc Ninh	KTCT	
517	Nguyễn Văn Trọng	09/3/1978	Hà Nội	KTCT	
518	Nguyễn Đức Trường	17/6/1967	Hà Nội	KTCT	
519	Nguyễn Xuân Trường	26/7/1972	Lai Châu	KTCT	
520	Trịnh Thị Kim Toan	15/02/1971	Hải Phòng	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
521	Nguyễn Văn Toàn	13/11/1979	Hà Nội	KTCT	
522	Lê Anh Tuấn	16/6/1965	Thanh Hóa	KTCT	
523	Nguyễn Sỹ Tuyến	08/02/1967	Hà Nội	KTCT	
524	Nguyễn Xuân Tự	16/9/1974	Hưng Yên	KTCT	
525	Lê Thị Giang Xuân	01/01/1974	Hà Nam	KTCT	
526	Nguyễn Cường Anh	29/10/1985	Hà Nội	KTCT	
527	Nguyễn Thế Bảo	14/01/1973	Hà Tĩnh	KTCT	
528	Nguyễn Thanh Bình	15/11/1972	TP HCM	KTCT	
529	Đỗ Quang Chung	16/02/1955	TP HCM	KTCT	
530	Nguyễn Ái Cường	25/12/1977	Bình Dương	KTCT	
531	Trần Thị Ngọc Diệp	09/12/1987	Quảng Ngãi	KTCT	
532	Trần Văn Tiến Dũng	28/02/1977	TP HCM	KTCT	
533	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	01/02/1975	Bến Tre	KTCT	
534	Võ Thị Thu Hà	11/10/1971	TP HCM	KTCT	
535	Nguyễn Thị Thu Hằng	07/10/1971	Hà Nội	KTCT	
536	Đỗ Thị Thu Hiền	12/9/1981	TP HCM	KTCT	
537	Hà Đình Hòa	20/10/1975	Thanh Hóa	KTCT	
538	Nguyễn Quang Huy	26/7/1979	Hòa Bình	KTCT	
539	Phạm Quốc Huy	01/8/1969	TP HCM	KTCT	
540	Phạm Hải Xuân Huy	09/09/1976	TP HCM	KTCT	
541	Nguyễn Thị Hương	30/6/1970	Ninh Bình	KTCT	
542	Hồ Thị Mỹ Hương	29/11/1976	TP HCM	KTCT	
543	Trần Quốc Khánh	24/5/1973	Hà Nội	KTCT	
544	Nguyễn Đình Khiêm	14/01/1972	Quảng Trị	KTCT	
545	Thân Thiết Lâm	29/3/1979	Bắc Ninh	KTCT	
546	Lê Xuân Lâm	10/6/1973	Thanh Hóa	KTCT	
547	Đào Mạnh Linh	09/6/1968	Hải Dương	KTCT	
548	Nguyễn Đắc Minh	10/6/1978	Hà Nội	KTCT	
549	Trương Lê Mỹ Ngọc	01/7/1973	TP HCM	KTCT	
550	Nguyễn Đức Nhân	05/10/1983	Bắc Ninh	KTCT	
551	Nguyễn Thanh Nhân	10/9/1974	Bình Thuận	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
552	Nguyễn Văn Oanh	02/6/1967	TP HCM	KTCT	
553	Phạm Hồng Phương	30/8/1975	TP HCM	KTCT	
554	Lê Hoàng Linh Phương	17/11/1977	TP HCM	KTCT	
555	Nguyễn Ngọc Thu Phương	20/3/1974	TP HCM	KTCT	
556	Thân Thiết Sơn	08/9/1969	Lạng Sơn	KTCT	
557	Nguyễn Quốc Sỹ	10/11/1961	Hà Tĩnh	KTCT	
558	Trần Duy Thái	15/6/1972	Cần Thơ	KTCT	
559	Huỳnh Trung Thành	21/9/1970	Hà Nội	KTCT	
560	Lê Thanh Thảo	25/5/1977	TP HCM	KTCT	
561	Trần Thị Thu Thảo	09/01/1982	TP HCM	KTCT	
562	Huỳnh Ngọc Tín	18/7/1968	An Giang	KTCT	
563	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	25/8/1972	TP HCM	KTCT	
564	Nguyễn Xuân Vĩnh	14/02/1979	TP HCM	KTCT	
565	Đỗ Thị Vân Anh	19/9/1980	Hà Nội	QLGD	
566	Phạm Ngọc Anh	02/8/1959	Hà Nội	QLGD	
567	Đinh Thị Phương Anh	03/5/1973	Hà Nội	QLGD	
568	Phạm Văn Bôn	05/3/1977	Hà Nội	QLGD	
569	Phạm Đức Du	09/11/1980	Hưng Yên	QLGD	
570	Nguyễn Như Duẩn	18/6/1984	Thái Bình	QLGD	
571	Nguyễn Phương Dung	23/6/1977	Hà Nội	QLGD	
572	Nguyễn Khánh Dương	26/7/1975	Bắc Giang	QLGD	
573	Phùng Quốc Dương	20/9/1979	Hà Nội	QLGD	
574	Dương Thị Hồng Đài	03/4/1979	Hưng Yên	QLGD	
575	Vũ Đình Đạo	14/11/1978	Hưng Yên	QLGD	
576	Hà Tiến Giang	19/5/1982	Bắc Giang	QLGD	
577	Ngô Thị Hằng	15/12/1983	Hưng Yên	QLGD	
578	Nguyễn Thu Hằng	01/10/1973	Hưng Yên	QLGD	
579	Bàn Thị Hạt	10/02/1982	Lào Cai	QLGD	
580	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/3/1975	Hà Nội	QLGD	
581	Lê Thị Thanh Hoa	29/3/1985	Hà Tĩnh	QLGD	
582	Lê Trung Hoàn	13/12/1981	Hà Nội	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
583	Đặng Đình Hoàng	09/02/1980	Nghệ An	QLGD	
584	Nguyễn Văn Hợp	07/01/1962	Hà Nội	QLGD	
585	Bùi Thị Huê	23/7/1985	Hà Nội	QLGD	
586	Nguyễn Thế Hùng	16/11/1982	Vĩnh Phúc	QLGD	
587	Đỗ Tất Hùng	21/3/1982	Thanh Hóa	QLGD	
588	Nguyễn Danh Hữu	15/10/1968	Hà Nội	QLGD	
589	Kiều Thị Thu Hương	28/12/1974	Hà Nội	QLGD	
590	Nguyễn Thị Thu Hương	02/02/1970	Hòa Bình	QLGD	
591	Phạm Thị Thu Hương	22/9/1974	Ninh Bình	QLGD	
592	Phạm Thị Mai Hường	02/9/1983	Ninh Bình	QLGD	
593	Vũ Thị Hường	03/5/1978	Hải Dương	QLGD	
594	Đỗ Thị Thanh Huyền	22/5/1983	Hà Nội	QLGD	
595	Phạm Thị Ngọc Huyền	04/7/1988	Thanh Hóa	QLGD	
596	Khuất Đăng Khoa	01/02/1970	Hà Nội	QLGD	
597	Hoàng Thị Lan	01/01/1980	Thanh Hóa	QLGD	
598	Nguyễn Thị Tuyết Lan	20/4/1983	Vĩnh Phúc	QLGD	
599	Doãn Ngọc Lân	05/3/1976	Hà Nội	QLGD	
600	Vũ Thị Tuyết Loan	21/8/1968	Thái Bình	QLGD	
601	Nguyễn Đức Luyến	28/6/1976	Bắc Ninh	QLGD	
602	Nguyễn Thị Lương	10/9/1975	Hà Nội	QLGD	
603	Ngô Văn Mạnh	16/01/1980	Bắc Giang	QLGD	
604	Nguyễn Thị Thanh Mai	14/3/1976	Hải Dương	QLGD	
605	Lê Ngọc Minh	27/9/1989	Thanh Hóa	QLGD	
606	Đậu Thị Giang Minh	15/02/1984	Quảng Bình	QLGD	
607	Nguyễn Thị Trà My	12/11/1981	Tây Ninh	QLGD	
608	Bùi Vĩnh Nam	26/01/1974	Quảng Bình	QLGD	
609	Trần Thị Thanh Nhàn	09/12/1979	Thái Bình	QLGD	
610	Vũ Hoài Nhi	20/6/1972	Hà Nội	QLGD	
611	Phạm Tiến Nhuận	12/11/1974	Hải Dương	QLGD	
612	Trương Tố Như	27/11/1979	Hà Nội	QLGD	
613	Phạm Hồng Nhung	25/01/1986	Nam Định	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
614	Trịnh Thị Kim Nhung	22/4/1989	Hà Nội	QLGD	
615	Đào Văn Phương	20/10/1981	Hải Dương	QLGD	
616	Lê Thị Diễm Phương	10/9/1978	Thái Bình	QLGD	
617	Nguyễn Thị Thu Phương	12/11/1983	Hà Nội	QLGD	
618	Nguyễn Thị Quyên	28/7/1986	Hải Dương	QLGD	
619	Tống Thị Sự	19/8/1977	Hải Dương	QLGD	
620	Nguyễn Văn Tá	18/11/1972	Hà Nội	QLGD	
621	Nguyễn Văn Tình	03/9/1975	Hải Dương	QLGD	
622	Nguyễn Thị Thành	02/11/1970	Hà Nội	QLGD	
623	Nguyễn Đức Thạnh	25/8/1982	Nam Định	QLGD	
624	Ngô Đức Thắng	20/7/1979	Thái Bình	QLGD	
625	Phạm Văn Thắng	01/4/1975	Thái Bình	QLGD	
626	La Thị Phương Thảo	13/10/1979	Hưng Yên	QLGD	
627	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/9/1975	Hà Nội	QLGD	
628	Lê Thị Minh Thu	02/10/1968	Hà Nam	QLGD	
629	Đặng Thị Thu Thủy	06/02/1976	Hưng Yên	QLGD	
630	Nguyễn Thị Thu Thủy	17/6/1970	Nam Định	QLGD	
631	Dư Thị Thúy	25/12/1972	Ninh Bình	QLGD	
632	Lê Duy Thứ	21/3/1970	Thanh Hóa	QLGD	
633	Trường Thị Trang	06/10/1976	Hà Nội	QLGD	
634	Nguyễn Thị Hồng Trang	18/10/1983	Hà Nội	QLGD	
635	Nguyễn Duy Triệu	28/01/1973	Thanh Hóa	QLGD	
636	Vũ Xuân Tiến	17/12/1964	Hải Dương	QLGD	
637	Phạm Quốc Tuấn	21/12/1968	Nam Định	QLGD	
638	Đỗ Đức Tuân	03/9/1981	Hải Phòng	QLGD	
639	Hứa Minh Tùng	22/11/1987	Hà Nội	QLGD	
640	Nguyễn Tiến Tùng	05/6/1972	Nam Định	QLGD	
641	Đỗ Thanh Tùng	19/3/1973	Lào Cai	QLGD	
642	Đỗ Thanh Tùng	14/8/1971	Phú Thọ	QLGD	
643	Trần Văn Tuyến	14/02/1971	Hải Phòng	QLGD	
644	Lò Thị Uốn	30/10/1978	Sơn La	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
645	Phạm Văn Viễn	16/11/1973	Nam Định	QLGD	
646	Nguyễn Xuân Vũ	21/10/1964	Hưng Yên	QLGD	
647	Phạm Văn Xinh	18/7/1970	Hải Phòng	QLGD	
648	Nguyễn Thị Yến	30/4/1975	Hà Nội	QLGD	
649	Nguyễn Thị Yến	13/4/1982	Hải Dương	QLGD	
650	Bùi Văn Chiến	01/6/1970	TP HCM	QLGD	
651	Võ Văn Chiến	18/8/1981	Long An	QLGD	
652	Nguyễn Từ Dũ	15/8/1965	TP HCM	QLGD	
653	Trần Thị Mỹ Duyên	09/9/1969	Tiền Giang	QLGD	
654	Nguyễn Thị Phương Dung	10/9/1980	TP HCM	QLGD	
655	Lưu Văn Điện	18/01/1975	Bắc Ninh	QLGD	
656	Lương Thị Hồng Điệp	06/9/1975	TP HCM	QLGD	
657	Lê Thị Thanh Hà	17/12/1973	Bình Phước	QLGD	
658	Trần Thúy Hằng	22/10/1979	Thanh Hóa	QLGD	
659	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	10/02/1974	Vĩnh Long	QLGD	
660	Nguyễn Hoàng Hiếu	21/8/1982	TP HCM	QLGD	
661	Nguyễn Ngọc Hoàn	20/3/1966	TP HCM	QLGD	
662	Đỗ Thị Mai Lan	17/12/1981	TP HCM	QLGD	
663	Lê Thị Ái Liên	16/12/1980	Hà Tĩnh	QLGD	
664	Nguyễn Thị Minh Loan	18/7/1976	Hòa Bình	QLGD	
665	Đặng Anh Lực	24/6/1979	Bình Định	QLGD	
666	Bùi Thị Hoàng Mai	22/8/1976	TP HCM	QLGD	
667	Hoàng Thanh Nam	20/7/1976	Thanh Hóa	QLGD	
668	Đinh Thị Thúy Nga	29/8/1976	TP HCM	QLGD	
669	Lê Quốc Nguyên	07/02/1983	TP HCM	QLGD	
670	Đinh Thị Hồng Nhung	04/9/1973	Trà Vinh	QLGD	
671	Bùi Thị Hoàng Oanh	20/6/1968	Quảng Nam	QLGD	
672	Nguyễn Văn Phú	11/6/1970	TP HCM	QLGD	
673	Trần Quang Phúc	17/9/1964	Khánh Hòa	QLGD	
674	Huỳnh Thị Hải Quyên	28/4/1983	Tiền Giang	QLGD	
675	Lê Thanh Sơn	05/02/1978	Thanh Hóa	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
676	Lê Tấn Tài	05/02/1976	TP HCM	QLGD	
677	Lâm Minh Thân	20/5/1982	Cà Mau	QLGD	
678	Nguyễn Chí Thành	19/5/1980	TP HCM	QLGD	
679	Lương Trọng Thông	01/01/1962	Quảng Nam	QLGD	
680	Nguyễn Thị Mộng Thúy	20/9/1976	Trà Vinh	QLGD	
681	Đinh Thị Thu Trang	29/4/1980	TP HCM	QLGD	
682	Nguyễn Thu Trang	03/11/1982	Quảng Ngãi	QLGD	
683	Lâm Mỹ Trinh	26/8/1982	Kiên Giang	QLGD	
684	Phan Hoàng Trọng	22/5/1983	Đồng Nai	QLGD	
685	Nguyễn Đức Trọng	30/5/1974	Quảng Bình	QLGD	
686	Trần Văn Tú	09/4/1976	Hải Dương	QLGD	
687	Đặng Minh Tuấn	25/10/1971	Bắc Ninh	QLGD	
688	Mai Trần Thị Hồng Vân	30/7/1980	TP HCM	QLGD	
689	Trần Quốc Việt	21/3/1983	Bến Tre	QLGD	
690	Lâm Văn Cam	09/12/1979	Sóc Trăng	QLGD	
691	Hồ Thanh Danh	04/8/1978	Sóc Trăng	QLGD	
692	Dương Thị Ngọc Diễm	09/7/1972	Sóc Trăng	QLGD	
693	Trương Minh Điền	20/10/1978	Cà Mau	QLGD	
694	Nguyễn Thị Tuyết Hà	05/12/1966	An Giang	QLGD	
695	Trần Đình Hậu	25/8/1982	Sóc Trăng	QLGD	
696	Âu Trung Hiếu	06/11/1977	Sóc Trăng	QLGD	
697	Lê Quốc Vụ Khanh	25/9/1971	Bến Tre	QLGD	
698	Trần Khánh	14/3/1973	Sóc Trăng	QLGD	
699	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/01/1978	Sóc Trăng	QLGD	
700	Hứa Thị Trúc Linh	14/4/1980	Sóc Trăng	QLGD	
701	Thạch Chanh Sà Quanh	18/11/1978	Sóc Trăng	QLGD	
702	Dương Văn Sang	15/01/1983	Bạc Liêu	QLGD	
703	Hồ Diên Sơn	15/02/1979	Nghệ An	QLGD	
704	Tăng Văn Thắng	20/12/1975	Bạc Liêu	QLGD	
705	Trịnh Thanh Tùng	03/4/1975	Sóc Trăng	QLGD	
706	Phạm Thị Cẩm Tú	15/01/1975	Sóc Trăng	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
707	Nguyễn Trọng Bảo	30/8/1988	Hà Nội	KTCT	
708	Nguyễn Năm Châu	02/9/1982	Hà Nội	KTCT	
709	Đinh Tiến Duy	01/7/1981	Hà Nội	KTCT	
710	Hoàng Minh Đức	08/6/1980	Phú Thọ	KTCT	
711	Nguyễn Thọ Hiếu	09/7/1979	Hà Nội	KTCT	
712	Phan Tiến Hòa	07/01/1979	Hà Nội	KTCT	
713	Nguyễn Khắc Hoàng	04/4/1978	Hà Nội	KTCT	
714	Đỗ Xuân Hùng	19/5/1972	Hà Nội	KTCT	
715	Lê Thị Thu Hương	15/12/1978	Hải Phòng	KTCT	
716	Đoàn Văn Lập	13/8/1962	Hải Phòng	KTCT	
717	Vũ Thăng Long	11/6/1978	Hải Phòng	KTCT	
718	Nguyễn Hoàng Long	16/01/1976	Hà Nội	KTCT	
719	Nguyễn Minh Luân	14/4/1970	Hà Nội	KTCT	
720	Nguyễn Thị Minh Lương	30/10/1974	Bắc Ninh	KTCT	
721	Nguyễn Duy Minh	01/6/1982	Hải Phòng	KTCT	
722	Phạm Đăng Minh	01/01/1983	Hải Dương	KTCT	
723	Phạm Quang Ninh	25/3/1976	Vĩnh Phúc	KTCT	
724	Nguyễn Thị Ngọc	17/02/1977	Hưng Yên	KTCT	
725	Lê Thị Thu Nhàn	27/8/1970	Hải Phòng	KTCT	
726	Nguyễn Sỹ Thành	05/9/1979	Hà Nội	KTCT	
727	Lưu Phương Thảo	10/3/1970	Hà Nội	KTCT	
728	Dương Ngọc Thỏa	28/9/1979	Hà Nội	KTCT	
729	Nguyễn Thị Thúy	09/7/1976	Hà Nội	KTCT	
730	Đào Dũng Tuấn	10/12/1979	Hà Nội	KTCT	
731	Huỳnh Văn Cửu	24/02/1978	Quảng Nam	KTCT	
732	Nguyễn Anh Dũng	26/12/1978	Hà Nội	KTCT	
733	Đinh Văn Hưng	07/9/1977	Đồng Nai	KTCT	
734	Phạm Đinh Quang Hưng	06/01/1982	TP HCM	KTCT	
735	Phạm Hữu Sắc	12/02/1969	Hải Dương	KTCT	
736	Hoàng Thị Xuân	04/4/1983	Thái Nguyên	KTCT	
737	Nguyễn Hoàng Cương	27/01/1984	TP HCM	XDĐ&CQNN	
738	Hoàng Đình Hùng	25/8/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
739	Nguyễn Văn Khanh	05/8/1966	TP HCM	XDĐ&CQNN	
740	Phạm Hồng Sơn	23/8/1981	TP HCM	XDĐ&CQNN	
741	Nguyễn Văn Thọ	05/02/1988	Bến Tre	XDĐ&CQNN	
742	Phạm Thị Thu Hiền	16/11/1979	Hà Nội	QLGD	
743	Nguyễn Anh Tuấn	21/9/1983	Ninh Bình	QLGD	
744	Hoàng Thị Kim Oanh	15/11/1972	Hà Nội	QLGD	
745	Nguyễn Thị Thanh Xuân	26/01/1985	Hà Nội	QLGD	
746	Phạm Ngọc Trường	07/07/1975	TP HCM	QLGD	
747	Huỳnh Ngọc Cẩn	15/3/1977	TP HCM	XDĐ&CQNN	
748	Lê Phan Nhân	13/10/1980	TP HCM	XDĐ&CQNN	
749	Phạm Minh Đăng	08/4/1971	TP HCM	XDĐ&CQNN	
750	Huỳnh Mai Duy Tiên	22/3/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
751	Thái Văn Lượng	15/7/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
752	Trương Tấn Hưng	07/02/1983	TP HCM	XDĐ&CQNN	
753	Nguyễn Hữu Nguyên	17/5/1977	TP HCM	XDĐ&CQNN	
754	Nguyễn Tuấn Anh	09/02/1987	Nghệ An	KTCT	
755	Nguyễn Văn Dũng	29/9/1971	TP HCM	KTCT	
756	Nguyễn Thị Dung	14/5/1982	Đồng Nai	KTCT	
757	Lê Anh Đức	24/4/1988	TP HCM	KTCT	
758	Lê Văn Long	04/12/1970	TP HCM	KTCT	
759	Trần Thị Hồng Nguyệt	04/9/1976	TP HCM	KTCT	
760	Nguyễn Văn Phương	25/02/1982	Ninh Thuận	KTCT	
761	Trần Thị Ngọc Trâm	06/01/1980	Quảng Ngãi	KTCT	
762	Đinh Công Trí	13/5/1981	TP HCM	KTCT	
763	Lê Anh Vũ	03/01/1985	TP HCM	KTCT	
764	Vũ Thị Hải Yến	26/10/1977	TP HCM	KTCT	
KHÓA (2014 - 2016)					
765	Lại Quỳnh Anh	01/5/1987	Ninh Bình	Triết học	
766	Trịnh Xuân Bình	05/6/1971	Hà Nội	Triết học	
767	Lương Thị Hảo	02/11/1983	Nghệ An	Triết học	
768	Trần Cẩm Linh	18/9/1986	Hà Nội	Triết học	
769	Võ Hiền Lương	04/06/1983	Hà Tĩnh	Triết học	
770	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	06/08/1977	Hà Nội	Triết học	
771	Lê Xuân Định	15/4/1988	Hà Nội	LSĐCSVN	
772	Nguyễn Văn Hưng	16/10/1975	Hà Nội	LSĐCSVN	
773	Hồ Thị Oanh	22/7/1990	Quảng Bình	LSĐCSVN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
774	Phạm Thị Tuyết Yên	09/02/1985	Thái Bình	LSĐCSVN	
775	Đỗ Vọng Giang	12/9/1979	Bắc Giang	XDĐ&CQNN	
776	Nguyễn Văn Mạch	10/01/1964	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
777	Lê Quang Phúc	24/5/1972	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
778	Vũ Thị Hồng	03/02/1986	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
779	Nguyễn Thị Hoa Thơm	04/3/1982	Nghệ An	XDĐ&CQNN	
780	Lương Thị Bích	02/02/1982	Lạng Sơn	TLH	
781	Nguyễn Thị Duyên	09/11/1987	Hà Nội	TLH	
782	Nguyễn Thị Tuyết Mai	07/05/1984	Hải Dương	TLH	
783	Trần Thị Ngoan	15/10/1976	Hải Phòng	TLH	
784	Phạm Thị Bích Thủy	09/07/1974	Hải Phòng	TLH	
785	Phí Thị Hải Yến	22/02/1987	Hà Nội	TLH	
786	Trần Thị Hoa Ry	11/4/1976	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
787	Hồ Thu Thảo	23/02/1972	TP HCM	QLGD	
788	Nguyễn Văn Bình	20/6/1963	Bạc Liêu	QLGD	
789	Vũ Anh Ba	01/6/1982	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
790	Đặng Thị Thanh Bình	02/5/1980	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
791	Ngô Đình Cảnh	12/4/1971	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
792	Nguyễn Đình Châu	08/02/1988	Nghệ An	XDĐ&CQNN	
793	Trần Xuân Điều	02/11/1976	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
794	Nguyễn Chí Đoàn	20/8/1964	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
795	Nguyễn Tiến Dũng	13/12/1974	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
796	Nguyễn Tiến Dũng	12/7/1982	Bắc Ninh	XDĐ&CQNN	
797	Hoàng Đạt Giang	17/3/1975	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
798	Nguyễn Thị Thu Hằng	29/01/1971	Yên Bái	XDĐ&CQNN	
799	Phạm Thị Hằng	25/12/1980	Nam Định	XDĐ&CQNN	
800	Phùng Nghĩa Hiệp	04/4/1974	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
801	Trần Thị Thúy Hồng	24/10/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
802	Vũ Trọng Huấn	24/8/1979	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
803	Trần Trọng Hương	28/9/1969	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
804	Đoàn Thị Vân Khánh	30/12/1973	Nam Định	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
805	Nguyễn Hồng Lợi	03/9/1979	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
806	Vũ Hoàng Nam	14/4/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
807	Bùi Văn Nam	05/5/1965	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
808	Nguyễn Thị Thanh Ngân	20/10/1975	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
809	Lương Thị Ngân	25/7/1972	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
810	Nguyễn Thị Phượng	12/7/1968	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
811	Lê Đăng Phương	10/8/1987	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
812	Nguyễn Hồng Quang	31/3/1971	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
813	Ngô Xuân Quang	12/7/1982	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
814	Nguyễn Trọng Quảng	18/12/1979	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
815	Nguyễn Duyên Quảng	06/7/1980	Hà Nam	XDĐ&CQNN	
816	Nguyễn Bá Quốc	19/02/1972	Bắc Ninh	XDĐ&CQNN	
817	Nguyễn Thị Sâm	27/11/1980	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
818	Phạm Huy Thăng	09/10/1974	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
819	Nguyễn Duy Thăng	03/11/1975	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
820	Vũ Tất Thành	29/01/1968	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
821	Ngô Minh Thông	10/12/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
822	Phạm Tiến Thuật	12/12/1974	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
823	Hoàng Hải Thụy	26/10/1973	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
824	Bùi Xuân Tiến	13/9/1969	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
825	Nguyễn Đức Tinh	04/9/1969	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
826	Dương Hoàng Toán	02/10/1968	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	
827	Lê Anh Tuấn	08/6/1977	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
828	Chử Anh Tuấn	02/10/1982	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
829	Phạm Hoài Anh	29/9/1972	Bắc Ninh	XDĐ&CQNN	
830	Phạm Quốc Anh	12/9/1974	Bình Phước	XDĐ&CQNN	
831	Nguyễn Thị Mỹ An	26/10/1979	TP HCM	XDĐ&CQNN	
832	Đào Lê Anh	03/7/1985	Lâm Đồng	XDĐ&CQNN	
833	Nguyễn Đức Bắc	02/9/1970	Hải Dương	XDĐ&CQNN	
834	Phạm Quang Bửu	20/02/1966	Long An	XDĐ&CQNN	
835	Nguyễn Minh Chi	18/02/1981	TP HCM	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
836	Trần Văn Chính	01/6/1981	Nam Định	XDĐ&CQNN	
837	Nguyễn Văn Cường	26/5/1978	TP HCM	XDĐ&CQNN	
838	Nguyễn Trí Dũng	28/02/1980	TP HCM	XDĐ&CQNN	
839	Phạm Thị Thúy Hằng	08/01/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
840	Phan Thị Mỹ Hạnh	17/11/1983	TP HCM	XDĐ&CQNN	
841	Nguyễn Anh Hùng	26/02/1974	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
842	Hà Minh Hiền	25/5/1971	Căm Pu Chia	XDĐ&CQNN	
843	Nguyễn Đức Hiệp	17/02/1976	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
844	Nguyễn Việt Hòa	03/8/1975	TP HCM	XDĐ&CQNN	
845	Nguyễn Minh Khôi	18/3/1984	TP HCM	XDĐ&CQNN	
846	Dương Văn Khanh	19/10/1976	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	
847	Lê Thị Hường Mai	25/3/1970	TP HCM	XDĐ&CQNN	
848	Trần Thị Tuyết Mai	01/9/1975	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
849	Võ Thị Hồng Minh	24/8/1975	Quảng Ninh	XDĐ&CQNN	
850	Cao Văn Minh	10/12/1963	TP HCM	XDĐ&CQNN	
851	Nguyễn Hải Nam	22/9/1982	Nghệ An	XDĐ&CQNN	
852	Nguyễn Thanh Phong	15/01/1972	Bến Tre	XDĐ&CQNN	
853	Võ Thanh Sơn	10/9/1975	TP HCM	XDĐ&CQNN	
854	Lê Thị Tâm	20/05/1976	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
855	Huỳnh Nhật Tâm	18/10/1969	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
856	Võ Công Thành	29/9/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
857	Trương Như Thủy	25/6/1974	TP HCM	XDĐ&CQNN	
858	Nguyễn Thị Thanh Thủy	02/7/1983	TP HCM	XDĐ&CQNN	
859	Trần Thị Thanh Thúy	04/5/1979	TP HCM	XDĐ&CQNN	
860	Đồng Minh Toàn	13/12/1980	Lâm Đồng	XDĐ&CQNN	
861	Nguyễn Đức Toàn	27/9/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
862	Đỗ Thị Thùy Trang	04/02/1977	Bình Phước	XDĐ&CQNN	
863	Hà Kim Trọng	12/8/1980	TP HCM	XDĐ&CQNN	
864	Nguyễn Thành Trung	26/8/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
865	Nguyễn Duy Tịnh	15/10/1975	Quảng Ngãi	XDĐ&CQNN	
866	Đặng Huỳnh Quốc Tuấn	31/12/1986	TP HCM	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
867	Lê Quang Tuyền	06/8/1979	TP HCM	XDĐ&CQNN	
868	Hoàng Thị Ánh Tuyết	06/10/1976	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	
869	Nguyễn Thị Huyền Tuyết	05/8/1978	Phú Yên	XDĐ&CQNN	
870	Nguyễn Mạc Hoàng Thụy Yến Xuân	01/02/1984	Vĩnh Long	XDĐ&CQNN	
871	Phạm Ngọc Tuân	10/04/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	
872	Phạm Hồng Trường	15/4/1973	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	
873	Nguyễn Ngọc Hải Yến	27/3/1976	TP HCM	XDĐ&CQNN	
874	Mai Tuấn Anh	15/12/1982	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
875	Huỳnh Hoàng Anh	02/8/1982	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
876	Hồ Minh Chiến	01/01/1965	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
877	Nguyễn Văn Chung	01/02/1973	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	
878	Nguyễn Văn Đen	25/12/1973	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
879	Huỳnh Thanh Ghi	20/8/1969	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
880	Mai Cẩm Giang	19/8/1978	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
881	Đỗ Hoàng Giới	26/6/1971	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
882	Lâm Hồng Hải	22/9/1980	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
883	Nguyễn Văn Hận	12/02/1969	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
884	Lê Mỹ Hạnh	14/4/1969	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
885	Trần Minh Hiền	30/7/1976	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
886	Huỳnh Văn Hiền	08/5/1969	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
887	Lê Chí Hiếu	06/12/1970	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
888	Hồ Thị Ngọc Hoa	06/8/1969	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
889	Võ Huy Hoàng	14/6/1971	Tiền Giang	XDĐ&CQNN	
890	Đỗ Hòa Hợp	20/11/1976	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
891	Đoàn Việt Khoa	20/02/1977	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
892	Phan Minh Khỏe	25/7/1977	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
893	Lê Ngọc Kiều	12/5/1980	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
894	Dương Ngọc Linh	16/11/1980	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
895	Phạm Minh Luyến	14/7/1978	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
896	Đặng Ly Na	07/10/1978	Cà Mau	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
897	Huỳnh Thị Diễm Ngọc	11/9/1976	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
898	Phạm Chí Nguyện	18/4/1980	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
899	Nguyễn Việt Phú	16/9/1969	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
900	Nguyễn Quốc Phú	15/10/1972	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	
901	Trần Hữu Phước	20/10/1971	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
902	Nguyễn Ngọc Thảo	03/8/1974	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
903	Phạm Văn Tiến	22/12/1979	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
904	Trần Quốc Tuấn	10/8/1978	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	
905	Tống Hải Tùng	26/10/1985	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
906	Lê Minh Ý	02/9/1970	Cà Mau	XDĐ&CQNN	
907	Đỗ Tuấn Anh	04/5/1972	Hà Nội	KTCT	
908	Nguyễn Thị Lan Anh	10/01/1977	Hà Nội	KTCT	
909	Nguyễn Quyết Chiến	22/10/1977	Hà Nội	KTCT	
910	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	23/7/1980	Hà Nội	KTCT	
911	Tô Thị Đào	14/8/1979	Hà Nội	KTCT	
912	Đoàn Văn Đức	18/01/1965	Hà Nội	KTCT	
913	Lê Anh Đức	04/6/1977	Hà Nội	KTCT	
914	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/8/1984	Hòa Bình	KTCT	
915	Lê Văn Dũng	30/5/1975	Hải Phòng	KTCT	
916	Nguyễn Xuân Dũng	01/6/1975	Hà Nội	KTCT	
917	Nguyễn Thị Hương Hoa	08/4/1980	Hà Nội	KTCT	
918	Vũ Khắc Hoàn	12/11/1989	Hải Dương	KTCT	
919	Nguyễn Thị Mai Hương	08/11/1982	Lào Cai	KTCT	
920	Cấn Xuân Huy	30/7/1987	Hòa Bình	KTCT	
921	Nguyễn Quang Huy	30/10/1973	Hà Nội	KTCT	
922	Nguyễn Viết Lâm	02/12/1976	Hà Nội	KTCT	
923	Hoàng Thị Lan	10/10/1971	Điện Biên	KTCT	
924	Nguyễn Thị Kim Liên	25/7/1984	Hà Nam	KTCT	
925	Chu Phan Thị Đàm Linh	14/4/1977	Hà Nội	KTCT	
926	Hà Thu Luyến	12/9/1973	Hà Nội	KTCT	
927	Nguyễn Thị Hương Ly	13/3/1991	Hà Nội	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
928	Đỗ Văn Nam	25/5/1986	Hà Nội	KTCT	
929	Ngô Đăng Nhật	10/02/1978	Hà Nội	KTCT	
930	Nguyễn Hữu Hải Như	25/8/1975	Hà Nội	KTCT	
931	Nguyễn Thị Phương Nhung	25/4/1982	Hà Nội	KTCT	
932	Trần Huy Phương	15/11/1981	Tuyên Quang	KTCT	
933	Nguyễn Nguyên Quân	03/02/1969	Hà Nội	KTCT	
934	Tạ Đình Quang	29/12/1973	Hà Nội	KTCT	
935	Vũ Thị Quyên	04/05/1970	Hải Dương	KTCT	
936	Vũ Duy Tân	12/8/1984	Thanh Hóa	KTCT	
937	Bùi Đình Thái	04/08/1978	Hà Nội	KTCT	
938	Nghiêm Thị Thơ	15/9/1984	Hà Nam	KTCT	
939	Lại Thị Thu	06/01/1972	Hà Nội	KTCT	
940	Lê Thị Thủy	01/6/1985	Thanh Hóa	KTCT	
941	Nguyễn Hữu Tín	01/10/1975	Hà Nội	KTCT	
942	Nguyễn Hoàng Trung	28/12/1970	Hà Nội	KTCT	
943	Đỗ Văn Tuấn	30/10/1969	Hà Nội	KTCT	
944	Mạc Thanh Tuyền	08/7/1981	Hải Phòng	KTCT	
945	Nguyễn Thị Tuyết	28/3/1985	Hà Nội	KTCT	
946	Nguyễn Trung Ân	14/8/1979	Tây Ninh	KTCT	
947	Bùi Bá Bình	10/11/1981	Thái Bình	KTCT	
948	Nguyễn Đăng Bộ	06/01/1962	Thái Bình	KTCT	
949	Võ Cao Cường	30/9/1979	Sơn La	KTCT	
950	Đào Thùy Dương	09/10/1977	Hưng Yên	KTCT	
951	Trần Tuấn Hà	23/11/1978	Thanh Hóa	KTCT	
952	Phạm Thị Hoàng Hạnh	05/8/1987	TP HCM	KTCT	
953	Trần Đình Hoàng	25/02/1973	Bình Định	KTCT	
954	Hồ Thanh Hương	01/9/1989	TP HCM	KTCT	
955	Chu Xuân Khoa	23/10/1983	TP HCM	KTCT	
956	Phạm Trung Kiên	19/12/1965	Hà Nội	KTCT	
957	Vũ Thị Bích Lan	18/11/1979	TP HCM	KTCT	
958	Nguyễn Thị Bích Liên	26/9/1972	Thái Bình	KTCT	
959	Nguyễn Tấn Long	27/01/1964	TP HCM	KTCT	
960	Trần Thị Tuyết Mai	14/12/1974	Hải Phòng	KTCT	
961	Trần Tiến Mạnh	02/9/1984	Phú Thọ	KTCT	
962	Thân Thị Hoài Minh	12/3/1982	TP HCM	KTCT	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
963	Phạm Hùng Minh	04/11/1983	An Giang	KTCT	
964	Lý Kim Ngân	08/9/1983	TP HCM	KTCT	
965	Trương Minh Nhật	22/4/1983	TP HCM	KTCT	
966	Phan Lê Phương	06/12/1973	Thanh Hóa	KTCT	
967	Trần Thanh Sang	02/7/1977	Kiên Giang	KTCT	
968	Bùi Xuân Sơn	03/9/1971	Hà Nội	KTCT	
969	Nguyễn Tấn Sơn	02/02/1973	TP HCM	KTCT	
970	Phạm Minh Tâm	29/5/1976	An Giang	KTCT	
971	Nguyễn Thị Thu	25/7/1966	TP HCM	KTCT	
972	Nguyễn Thành Trọng	22/8/1978	Bến Tre	KTCT	
973	Thái Thành Trung	15/8/1976	Bắc Ninh	KTCT	
974	Nguyễn Phạm Quang Trường	06/5/1974	Quảng Ngãi	KTCT	
975	Nguyễn Văn Tuấn	06/02/1971	Ninh Bình	KTCT	
976	Nguyễn Cảnh Vương	30/10/1971	Hưng Yên	KTCT	
977	Võ Trương Tú Xuyên	02/3/1985	TP HCM	KTCT	
978	Nguyễn Thị Hồng Ánh	29/9/1975	Hà Nội	QLGD	
979	Bùi Thị Hà Bích	04/12/1977	Hưng Yên	QLGD	
980	Phạm Bá Chỉnh	12/01/1971	Hà Nội	QLGD	
981	Vũ Trí Cường	05/8/1975	Bắc Giang	QLGD	
982	Bùi Thị Đào	05/11/1978	Hưng Yên	QLGD	
983	Nguyễn Quốc Đoàn	22/8/1985	Hà Nội	QLGD	
984	Doãn Minh Đức	19/9/1978	Hà Nội	QLGD	
985	Nguyễn Thị Hương Giang	16/8/1969	Hà Nội	QLGD	
986	Nguyễn Thị Hà	13/6/1978	Hà Nội	QLGD	
987	Tiêu Thị Thu Hằng	14/6/1972	Hà Nội	QLGD	
988	Bùi Thị Bích Hằng	09/5/1983	Hà Nội	QLGD	
989	Nguyễn Thế Hậu	08/6/1974	Hà Nội	QLGD	
990	Bùi Mạnh Hiền	19/02/1966	Hải Dương	QLGD	
991	Nguyễn Thị Hiếu	11/5/1982	Bắc Giang	QLGD	
992	Khuất Thị Hoa	07/10/1978	Hà Nội	QLGD	
993	Phan Huy Hùng	02/12/1985	Hà Nội	QLGD	
994	Trần Thị Hương	20/01/1978	Phú Thọ	QLGD	
995	Trần Thị Mai Hương	16/3/1972	Hà Nội	QLGD	
996	Nguyễn Thị Hương	12/11/1979	Quảng Ninh	QLGD	
997	Nguyễn Hữu Khương	13/10/1967	Hà Nội	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
998	Lê Thị Mai Lan	18/8/1975	Hải Dương	QLGD	
999	Vũ Xuân Lập	06/11/1971	Hưng Yên	QLGD	
1000	Tô Thị Bích Liên	21/6/1975	Quảng Ninh	QLGD	
1001	Trịnh Xuân Linh	30/01/1981	Hà Nội	QLGD	
1002	Bạch Ngọc Lợi	28/9/1965	Hà Nội	QLGD	
1003	Nguyễn Vân Long	17/11/1972	Hưng Yên	QLGD	
1004	Đặng Thị Mai	21/8/1991	Thái Bình	QLGD	
1005	Trần Minh Mạnh	18/4/1969	Hà Nội	QLGD	
1006	Nguyễn Thị Ngọc	23/12/1980	Hưng Yên	QLGD	
1007	Trần Hà Nguyên	26/12/1985	Hà Nội	QLGD	
1008	Trần Thị Thanh Nhàn	02/9/1975	Hà Nội	QLGD	
1009	Hoàng Hải Ninh	13/11/1984	Cao Bằng	QLGD	
1010	Đoàn Thị Oanh	30/01/1979	Hà Nội	QLGD	
1011	Nguyễn Thị Kiều Oanh	17/8/1986	Hà Nội	QLGD	
1012	Mai Vũ Phong	09/7/1976	Hà Nội	QLGD	
1013	Đặng Thị Thúy Quỳnh	12/12/1969	Hà Nội	QLGD	
1014	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/10/1986	Hà Nội	QLGD	
1015	Nguyễn Thị Thảo	01/10/1971	Hà Nội	QLGD	
1016	Đặng Thị Thảo	30/6/1977	Hà Nội	QLGD	
1017	Phạm Quang Thiện	06/11/1978	Thái Bình	QLGD	
1018	Kiều Thúy Thịnh	17/7/1982	Hà Nội	QLGD	
1019	Lê Đức Thọ	19/5/1984	Ninh Bình	QLGD	
1020	Hoàng Thị Minh Thu	21/4/1975	Hà Nội	QLGD	
1021	Cao Văn Tân	23/9/1974	Bắc Giang	QLGD	
1022	Lê Thị Đoan Trang	30/9/1966	Hà Nội	QLGD	
1023	Nguyễn Thành Trung	04/02/1979	Bắc Giang	QLGD	
1024	Nguyễn Văn Trường	09/8/1976	Thanh Hóa	QLGD	
1025	Nguyễn Quốc Tuấn	14/01/1976	Hưng Yên	QLGD	
1026	Nguyễn Văn Tuấn	15/01/1986	Thái Nguyên	QLGD	
1027	Trần Thanh Tùng	29/6/1983	Hà Nội	QLGD	
1028	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	08/01/1972	Bắc Ninh	QLGD	
1029	Nguyễn Thị Kim Ánh	09/01/1969	Hà Nội	QLGD	
1030	Bùi Văn Bẩy	18/02/1970	Thái Bình	QLGD	
1031	Lâm Văn Chiến	07/02/1978	Nam Định	QLGD	
1032	Lê Thị Thu Cúc	06/7/1974	Hà Nội	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
1033	Nguyễn Hùng Đông	18/11/1972	Thanh Hóa	QLGD	
1034	Vũ Vương Kiều Hoa	27/9/1986	Hà Nội	QLGD	
1035	Lương Đức Hòa	02/12/1972	Hà Nội	QLGD	
1036	Lại Minh Huấn	28/01/1976	Hà Nội	QLGD	
1037	Vũ Thị Thanh Huế	22/5/1975	Hải Dương	QLGD	
1038	Nguyễn Đình Hùng	06/10/1978	Hà Nội	QLGD	
1039	Nguyễn Thị Ái Hương	02/12/1973	Long An	QLGD	
1040	Nguyễn Thành Lợi	19/5/1967	Hưng Yên	QLGD	
1041	Trần Xuân Lợi	05/5/1980	Phú Thọ	QLGD	
1042	Nguyễn Lê Luých	22/6/1975	Hà Nội	QLGD	
1043	Nguyễn Thị Lý	02/8/1972	Hà Nội	QLGD	
1044	Nguyễn Tuấn Nam	17/02/1982	Nam Định	QLGD	
1045	Nguyễn Thị Thúy Nga	30/7/1974	Hà Nội	QLGD	
1046	Vũ Thị Nga	05/01/1973	Thanh Hóa	QLGD	
1047	Phạm Thế Ngọc	20/10/1975	Nam Định	QLGD	
1048	Trịnh Thị Nguyệt	05/02/1974	Hà Nội	QLGD	
1049	Lê Minh Nguyệt	30/12/1971	Hà Nội	QLGD	
1050	Lưu Công Nhuận	07/6/1970	Nam Định	QLGD	
1051	Trần Thị Minh Phú	25/4/1973	Hà Nội	QLGD	
1052	Nguyễn Thị Phúc	03/01/1973	Hà Nội	QLGD	
1053	Nguyễn Thị Hồng Phương	31/8/1979	Hòa Bình	QLGD	
1054	Nguyễn Thị Tố Quyên	05/10/1972	Hà Nội	QLGD	
1055	Đỗ Xuân Quyền	17/10/1980	Hà Nội	QLGD	
1056	Lê Văn Quyết	28/7/1970	Thanh Hóa	QLGD	
1057	Tô Thị Kim Sa	11/12/1971	Hà Nội	QLGD	
1058	Lê Thị Phương Thảo	01/4/1971	Hòa Bình	QLGD	
1059	Lại Đức Thiện	25/9/1985	Hà Nam	QLGD	
1060	Phạm Huy Thiệp	22/7/1974	Hà Nội	QLGD	
1061	Đỗ Thu Thơm	23/5/1983	Ninh Bình	QLGD	
1062	Nguyễn Thị Kim Thu	31/10/1976	Hà Nội	QLGD	
1063	Nguyễn Thị Mai Thu	16/12/1971	Hà Nội	QLGD	
1064	Nguyễn Xuân Thu	25/10/1978	Nam Định	QLGD	
1065	Nguyễn Đình Thường	25/4/1960	Hà Nội	QLGD	
1066	Hoàng Xuân Trường	25/7/1977	Hà Nội	QLGD	
1067	Nguyễn Hải Tùng	16/11/1977	Nam Định	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
1068	Hoàng Thị Tuyết	08/3/1978	Hà Nội	QLGD	
1069	Hoàng Hồng Vân	15/02/1991	Hà Nội	QLGD	
1070	Bùi Văn Việt	08/10/1972	Ninh Bình	QLGD	
1071	Vũ Thị Hồng Việt	15/10/1974	Hải Dương	QLGD	
1072	Trần Ngọc Cảnh	09/9/1977	Nghệ An	QLGD	
1073	Nguyễn Xuân Chiến	16/8/1968	Tiền Giang	QLGD	
1074	Trần Hải Chung	22/11/1977	Hà Tĩnh	QLGD	
1075	Nguyễn Thị Thanh Cúc	04/02/1990	Bình Thuận	QLGD	
1076	Trần Quang Dõng	18/8/1968	Quảng Ngãi	QLGD	
1077	Bùi Văn Dự	15/5/1968	Nam Định	QLGD	
1078	Phạm Đăng Giới	05/4/1967	Hải Dương	QLGD	
1079	Lê Thị Hồng Hà	29/5/1978	TP HCM	QLGD	
1080	Nguyễn Văn Hải	06/4/1989	TP HCM	QLGD	
1081	Mai Yến Hằng	19/11/1974	TP HCM	QLGD	
1082	Nguyễn Mai Hằng	28/5/1976	Hà Nội	QLGD	
1083	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	02/01/1973	Lai Châu	QLGD	
1084	Bùi Thị Mỹ Hảo	10/8/1980	TP HCM	QLGD	
1085	Trương Thị Kim Huệ	01/8/1977	Đồng Nai	QLGD	
1086	Trần Ngọc Hùng	06/10/1976	Thanh Hóa	QLGD	
1087	Nguyễn Ngọc Hưng	12/11/1982	Thanh Hóa	QLGD	
1088	Lê Quang Huy	07/6/1984	TP HCM	QLGD	
1089	Cao Đức Khoa	09/11/1967	TP HCM	QLGD	
1090	Nguyễn Thị Ái Len	19/11/1975	Thái Bình	QLGD	
1091	Phạm Văn Lợi	20/4/1971	Hưng Yên	QLGD	
1092	Trần Thanh Long	19/7/1976	TP HCM	QLGD	
1093	Phan Viết Long	18/11/1976	Nam Định	QLGD	
1094	Nguyễn Văn Lượng	10/5/1976	Quảng Bình	QLGD	
1095	Nguyễn Ngọc Minh	03/12/1975	Quảng Bình	QLGD	
1096	Nguyễn Phan Minh	20/7/1982	TP HCM	QLGD	
1097	Mai Thành Nam	18/9/1967	TP HCM	QLGD	
1098	Phạm Văn Nông	02/7/1972	Ninh Bình	QLGD	
1099	Tống Thị Thùy Nga	25/12/1961	Nam Định	QLGD	
1100	Nguyễn Thị Nghệ	08/9/1975	Thanh Hóa	QLGD	
1101	Võ Thị Viễn Nguyên	22/6/1978	TP HCM	QLGD	
1102	Lương Hồng Phong	23/9/1985	Kiên Giang	QLGD	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
1103	Nguyễn Hoàng Quanh	12/9/1984	Tây Ninh	QLGD	
1104	Lý Thị Sương	13/7/1973	TP HCM	QLGD	
1105	Đỗ Thị Thanh Tâm	10/6/1982	Quảng Ngãi	QLGD	
1106	Phan Văn Thăng	20/6/1973	Hải Dương	QLGD	
1107	Nguyễn Đình Thanh	06/12/1973	Đồng Nai	QLGD	
1108	Nguyễn Thị Kiều Thu	05/3/1977	Sông Bé	QLGD	
1109	Lê Thị Mai Thuận	08/9/1974	Khánh Hòa	QLGD	
1110	Trần Thị Lệ Thủy	06/8/1979	Bình Định	QLGD	
1111	Dương Thị Trang	07/3/1971	TP HCM	QLGD	
1112	Huỳnh Thị Thu Trang	16/11/1980	Bình Dương	QLGD	
1113	Nguyễn Thị Trang	24/7/1984	Hải Dương	QLGD	
1114	Võ Nguyễn Đoan Trinh	22/6/1981	Bình Thuận	QLGD	
1115	Nguyễn Thị Phương Uyên	17/02/1973	TP HCM	QLGD	
1116	Nguyễn Kim Cương	10/10/1981	Cà Mau	QLGD	
1117	Đỗ Hoàng Độ	16/6/1976	Cà Mau	QLGD	
1118	Lê Hải Đồng	10/9/1984	Cà Mau	QLGD	
1119	Trần Trọng Đức	15/3/1987	Cà Mau	QLGD	
1120	Nguyễn Minh Dương	16/6/1981	Cà Mau	QLGD	
1121	Đỗ Hữu Hài	15/11/1974	Cà Mau	QLGD	
1122	Lê Tuấn Kiệt	19/5/1977	Bạc Liêu	QLGD	
1123	Trương Hoài Nghiêm	14/10/1978	Bạc Liêu	QLGD	
1124	Trần Thị Kiều Oanh	1986	Bạc Liêu	QLGD	
1125	Nguyễn Minh Phụng	15/10/1979	Cà Mau	QLGD	
1126	Tô Văn Thái	28/8/1978	Bạc Liêu	QLGD	
1127	Đồng Mạnh Thắng	31/5/1977	Sơn La	QLGD	
1128	Lê Chí Thiện	10/6/1975	Cà Mau	QLGD	
1129	Hồng Thanh Thoại	23/4/1979	Sóc Trăng	QLGD	
1130	Võ Thị Mộng Thường	01/9/1984	Cà Mau	QLGD	
1131	Châu Ngọc Thủy	30/4/1975	Cà Mau	QLGD	
1132	Tôn Nữ Bích Trúc	07/01/1974	Sóc Trăng	QLGD	
1133	Đào Anh Tuấn	10/01/1962	Ninh Bình	QLGD	
1134	Ngô Ngân Vàng	11/5/1989	Bạc Liêu	QLGD	
1135	Trần Thị Hoài Yên	27/02/1982	Cà Mau	QLGD	
1136	Lê Thị Liễu	25/6/1967	Hà Nội	XDĐ&CQNN	
1137	Trần Minh Khiêm	11/5/1971	TP HCM	XDĐ&CQNN	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Ghi chú
1138	Nguyễn Trọng Tâm	30/05/1974	Nghệ An	XDĐ&CQNN	
1139	Bùi Quang Anh	01/3/1979	Hải Phòng	KTCT	
1140	Lê Văn Hải	07/3/1979	Thanh Hóa	KTCT	
1141	Nguyễn Ngọc Hà Ly	29/10/1989	Hà Nội	KTCT	
1142	Trần Trọng Phú	27/7/1973	Hà Nội	KTCT	
1143	Đỗ Trọng Toản	09/5/1974	Hải Phòng	KTCT	
1144	Nguyễn Thanh Tùng	27/3/1978	Hà Nội	KTCT	
1145	Nguyễn Tất Toàn	20/11/1978	Hải Dương	KTCT	
1146	Lê Hồng Thuận	23/9/1973	Hà Nội	QLGD	
1147	Lê Tiến Nam	01/8/1976	Hà Nội	QLGD	
1148	Đỗ Văn Hùng	02/6/1977	Hà Nội	QLGD	

(Tổng số 1148 học viên)

Nơi nhận:
- Giám đốc, Phó GĐĐT;
- P7 (để đưa lên Website)
- Lưu: P3, N05.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ

Thiếu tướng, PGS. TS Nguyễn Minh Khải